

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**TMT MOTORS CORPORATION**

Số/No: 298/BC -TMT-HDQT  
(V/v/Ref: Công bố thông tin báo cáo thường niên năm 2025/Information disclosure Of Annual Report 2025)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026  
Hanoi, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE**  
**STATE SECURITIES COMMISSION'S**  
**PORTAL AND HOCHIMINH STOCK**  
**EXCHANGE'S PORTAL**

**Kính gửi/ To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Văn Hữu/Mr Bui Van Huu

Chức vụ/ Position: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

định kỳ/periodical  bất thường/abnormal

24h/24hours  Theo yêu cầu/On request

**Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content**

Ngày 20/04/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố Báo cáo thường niên năm 2025)  
(On April 20, 2026, TMT Motors Corporation announces Annual Report 2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày Ngày 20/04/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation On April 20, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):  
- Annual Report 2025

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Bùi Văn Hữu*

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026  
Hanoi, April 20, 2025

**BÁO CÁO /ANNUAL REPORT**  
**Thường niên năm 2025**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

**I. Thông tin chung/General information**

**1. Thông tin khái quát/General information**

- Tên giao dịch/*Trading name*: CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT/TMT MOTORS CORPORATION
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng./.)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng./.)
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội / 9th + 10th Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Hanoi City.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205:
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
  - ✦ Tháng 12/2006: Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.
  - Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).
  - ✦ Tháng 12/2007: Công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.
  - ✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.
- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cừ Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.



- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: “*Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009*”

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- Đạt giải thưởng: “*Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010*”

- Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: “*Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010*”

- Đạt giải thưởng: “*Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010*”

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68,11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014: Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: Thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m<sup>2</sup> tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

#### ✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

#### ✦ Năm 2021:

- Ngày 18/02/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT hoàn tất việc mua cổ phần Công ty CP TM –TH Ngọc Anh

- Tháng 10 năm 2021 hoàn tất việc thành lập 2 công ty con là Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng, phát triển mạnh mẽ hệ thống showroom và đại lý phân phối khắp Việt Nam

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 41.364 tỷ đồng

#### ✦ Năm 2022:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2022 đạt 2.992 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 48.268 tỷ đồng

- Ngày 11/02/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số: 05/NQ-HĐQT về việc góp vốn làm cổ đông Công ty Cổ phần xe điện TMT, Các thành viên HĐQT nhất trí góp số vốn bằng tiền là: 19.500.000.000 VNĐ tương ứng với 1.950.000 cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ Công ty

- Ngày 10/03/2022, Thông qua Tờ trình số 217/TTr-TMT-HĐQT ngày 10/03/2022 của

HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trong và ngoài nước để tăng vốn điều lệ hợp tác đầu tư xây dựng tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện thân thiện với môi trường theo kế hoạch chiến lược đến năm 2025 tầm nhìn 2030

- Ngày 18/03/2022, Thông qua Tờ trình số 238/TTr-TMT-HĐQT ngày 18/03/2022 của HĐQT về việc sửa đổi Điều lệ Công ty;

- Ngày 26/03/2022, Thông qua Tờ trình số 272/TTr-TMT-HĐQT ngày 26/03/2022 của HĐQT về việc ứng cử, đề cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 - 2027;

- Ngày 28/03/2022, Thông qua Tờ trình số 274/TTr-TMT-HĐQT ngày 28/03/2022 của HĐQT về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác sản xuất xe điện, xe nhiên liệu hóa thạch và làm việc với tỉnh Hưng Yên xin thuê khoảng từ 50 - 80ha theo yêu cầu để xây dựng khu tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện của đối tác nước ngoài.

- Ngày 31/03/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 284/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/03/2022 về việc bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc và người phát ngôn Công ty, người phụ trách quản trị và thư ký công ty kể từ ngày 31/03/2022

- Ngày 08/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 318/NQ-TMT-HĐQT về việc thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện: 20%/cổ phiếu.

- Ngày 14/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 330/NQ-TMT-HĐQT ngày 14/04/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh 09 tháng cuối năm 2022, dẫn đến thay đổi kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

- Ngày 12/05/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 429/QĐ-TMT-HĐQT ngày 12/05/2022 về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Nghĩa Trung giữ chức vụ Trưởng phòng TCKT công ty.

- Ngày 25/07/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 596/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/07/2022 về việc mua 5.113.690,50 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### ✦ Năm 2023:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2023 đạt 2.616 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 6.713 tỷ đồng.

- Ngày 15/02/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua nghị quyết số 91/QĐ-TMT-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc phụ trách sản xuất công ty đối với Ông Lê Văn Hoàng.

- Ngày 25/12/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua nghị quyết số 825/NQ-TMT-HĐQT về việc chào bán, thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và giao cho Ban Tổng giám đốc tìm ngay đối tác để triển khai thực hiện việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn.

#### ✦ Năm 2024:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2024 đạt ~ 3.322,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt (320,440 tỷ đồng)

- Ngày 29/07/2024, Đồng ý thông qua Kế hoạch tạm dừng hoạt động Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh kể từ ngày 01/8/2024 đến 01/8/2025)

- Ngày 31/12/2024, Thông qua đề xuất của Ban Tổng giám đốc về việc chào bán, thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty cổ phần ô tô TMT tại Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4. Thời gian hoàn thành chậm nhất 17h00' ngày 31/12/2024

#### ✦ Năm 2025:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2025 đạt ~ 2.103,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 62,843 tỷ đồng.

- Ngày 04/02/2025, Công ty công bố Nghị quyết số 71/NQ-TMT-HĐQT ngày 04/02/2025 của Hội đồng quản trị thông qua nội dung giải thể các chi nhánh: CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng và CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt.

- Ngày 26/05/2025, Công ty công bố thông tin bổ sung thành công thêm ngành nghề kinh doanh gồm: Sản xuất - lắp ráp trạm sạc xe điện, Sản xuất pin điện, Kinh doanh trạm sạc xe điện, Kinh doanh pin điện, Kinh doanh xe điện ba bánh, phụ tùng xe điện.

- Ngày 28/05/2025, Công ty công bố thông tin góp 98% vốn điều lệ thành lập Công ty con là Công ty cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam.

- Ngày 08/12/2025, Công ty công bố thông tin Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, hiện kiêm nhiệm Phó Tổng Giám Đốc thường trực, nay thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc thường trực

- Ngày 08/12/2025, Công ty công bố thông tin Ông Bùi Quốc Hưng – Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc Công ty

- Các sự kiện khác/ Other events: Không

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:**

\* **Ngành nghề kinh doanh/Business lines:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

\* **Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus**

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

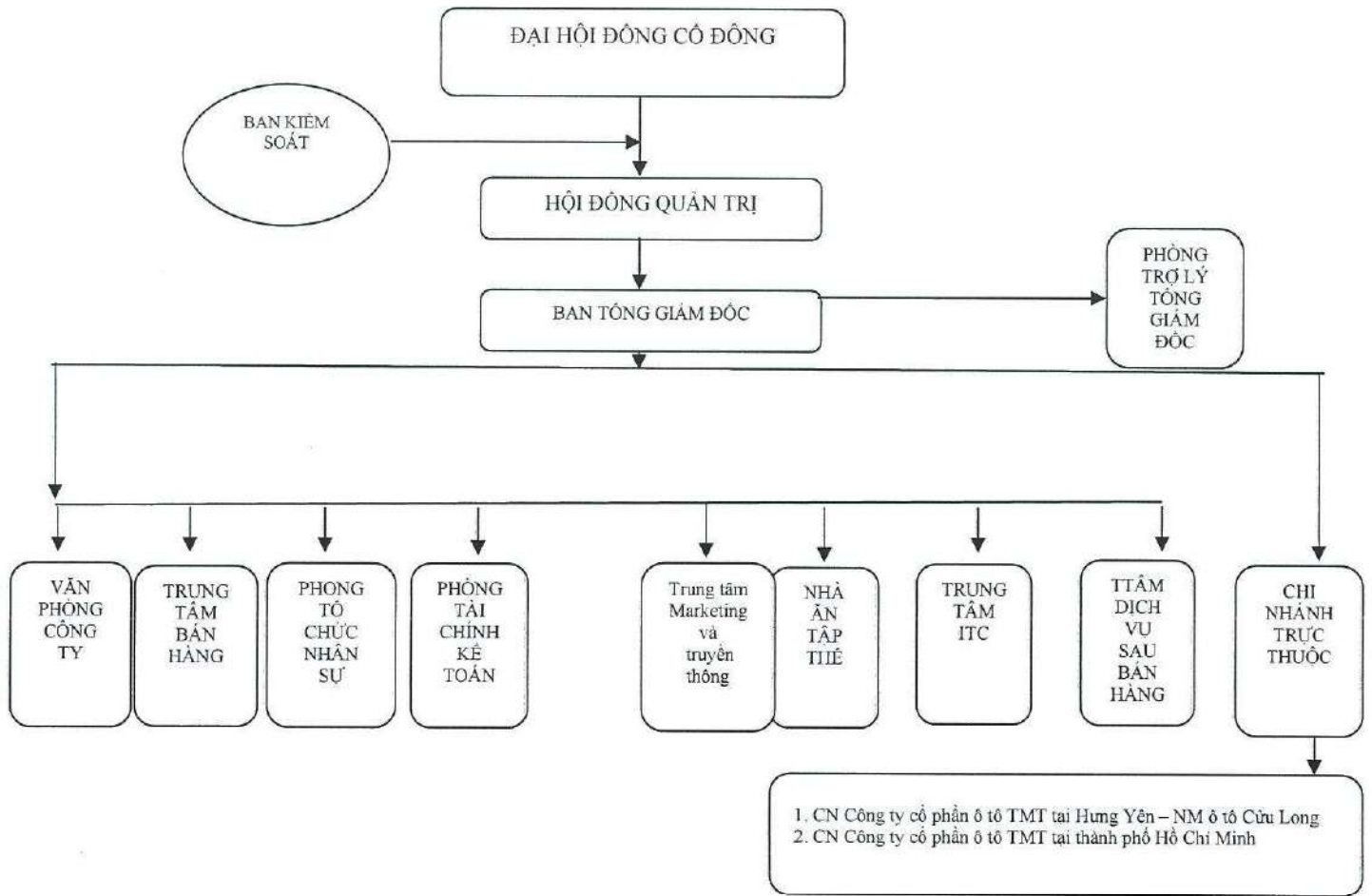
Công ty cổ phần ô tô TMT có 2 chi nhánh trực thuộc

#### **+ Chi nhánh trực thuộc gồm:**

1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*):

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
<b>Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng</b>	Thôn Quá Giàng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
<b>Công ty cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam</b>	Tầng 9+10, Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, kinh doanh trạm sạc xe điện	98%	98%

#### 4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

##### 4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

###### ✓ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

TMT Motors quyết tâm theo đuổi chiến lược kinh doanh xuyên suốt từ 2026 – 2030 để trở thành nhà sản xuất xe thương mại hàng đầu Việt Nam bằng việc từng bước cải thiện từng vấn đề sau đây:

###### Về sản phẩm

###### *Lựa chọn sản phẩm*

- Đánh giá về dung lượng thị trường: Đánh giá kỹ và có báo cáo đánh giá, Báo cáo được hội đồng Thẩm định thảo luận, thống nhất, phê duyệt
- Xây dựng chiến lược sản phẩm Trung và dài hạn (1 – 4 năm)
- Lựa chọn sản phẩm/Đối tác: Tập trung đối tác có uy tín, Sản phẩm phù hợp, cam kết thực hiện dịch vụ sau bán hàng. Sản phẩm không tự cạnh tranh lẫn nhau

###### *Nuôi dưỡng sản phẩm*

- Sản phẩm mới ra mắt phải đi kèm với chiến lược, ngân sách cho từng dòng sản phẩm là Marketing, Chính sách, Bảo hành, phụ tùng...

###### *Vòng đời sản phẩm*

- Thực hiện nuôi dưỡng từng sản phẩm, Đặc biệt chú trọng các sản phẩm chiến lược

###### Về giá thành

Hoàn thiện phương pháp giá thành công đoạn tại Nhà máy ô tô Cửu Long

###### Về hệ thống phân phối

Xây dựng và ban hành lại bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá đại lý phù hợp với thực tại

- Xây dựng và triển khai chính sách khuyến khích đại lý thực hiện tốt tiêu chuẩn đại lý
- Đánh giá định kỳ và từng bước cải thiện

###### Về hoạt động Marketing và chính sách bán hàng

###### *Marketing*

###### *Đối với TMT Motors*

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch và ngân sách cho hoạt động marketing tập trung vào Marketing online, PR
- Triển khai một cách đồng bộ, xuyên suốt, Đánh giá hiệu quả từng tháng
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đại lý và triển khai thực hiện: Hướng dẫn, Kiểm soát, hỗ trợ (TMT Motors là cánh chim đầu đàn)

#### *Đối với Đại lý ủy quyền của TMT Motors*

- Cửa TMT Motors theo tính sáng tạo, mới mẻ để tạo sức hút với đại lý
- Xây dựng và triển khai chính sách để khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ đại lý để ĐL tập trung marketing SP TMT

#### *Đối với Tư vấn bán hàng tại Đại lý ủy quyền của TMT Motors*

- Dẫn hướng theo định hướng của TMT Motors
- Tạo ra các phong trào thi đua sáng tạo với chủ đề “Sáng tạo cùng TMT Motors” để thu hút và sự tập trung của TVBH cho thương hiệu và sản phẩm TMT Motors

#### **Chính sách bán hàng**

- Xây dựng mục tiêu đảm bảo mục tiêu thông minh (S.M.A.R.T), Triển khai xuyên suốt một mục tiêu, Một đội thống nhất (One Goal – One Team)
- Bám sát mục tiêu và có những chiến thuật phù hợp để hướng tới kết quả mục tiêu chiến lược: Sống – Ăn – Ngủ cùng mục tiêu (Từ TTbHg – Đại lý – TVBH)
- Xây dựng chính sách tối ưu, tại từng thời điểm để thúc đẩy bán hàng xuyên suốt từ TTbHg – Đại lý – TVBH

#### **Về con người, Ngân sách hoạt động**

##### *Con người*

- Tuyển dụng lãnh đạo cấp trung có năng lực điều hành và có thái độ tốt
- Phân quyền cụ thể để các cấp quản lý chủ động sáng tạo trong công việc và “có uy” với nhân viên
- Từng bước đào tạo, hướng dẫn và phát triển nhân viên từ đó có đánh giá định kỳ và có giải pháp phù hợp về nhân sự: Luân chuyển, bổ nhiệm, thay thế, sa thải....
- Tuyển dụng bổ sung nhân sự mới
- Xây dựng tinh thần làm việc nhóm

##### *Ngân sách hoạt động*

- Xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm (Tháng, Quý) dựa trên kế hoạch hành động và mục tiêu đã được phê duyệt
- Các bộ phận chủ động triển khai các hoạt động kinh doanh dựa trên ngân sách đã được phê duyệt dưới sự kiểm soát của hệ thống tài chính kế toán và người đứng đầu khối

#### **Về cơ sở hạ tầng:**

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện nhà máy xe ô tô điện tại Hưng Yên, với công suất 3000 xe/năm.
- Dự kiến xây dựng nhà xưởng xe máy điện tại Hưng Yên, với công suất 2000 xe/năm.
- Đẩy mạnh xây dựng trạm sạc trên toàn quốc với kế hoạch rõ ràng cho 2.100 trụ sạc, trong đó tại Hà Nội là 750 trụ sạc, Thành phố Hồ Chí Minh là 750 trụ sạc và các tỉnh thành khác 600 trụ sạc.
- Tái cấu trúc lại toàn bộ hệ thống Đại lý của TMT hiện nay, thanh lý các Đại lý không đủ tiêu chuẩn. Tuyển dụng, bổ sung thêm các Chủ đầu tư (Đại lý 3S) có đủ năng lực, kinh nghiệm kinh doanh trong lĩnh vực ô tô xe thương mại và xe điện đạt chuẩn TMT trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

#### **Về nhà cung cấp:**

Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFAC và SGMW. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ và xe điện có thị phần lớn tại Trung Quốc

#### **Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:**

Hoàn thiện dây chuyền sản xuất lắp ráp xe điện

##### ✓ **Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:**

- Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

##### ✓ **Công tác khác:**

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :
  - + Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
  - + Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

+ Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

- Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

#### **4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Với sự phát triển của xe điện trên toàn thế giới, nhiều chuyên gia nhận định Việt Nam sẽ là thị trường ô tô điện tiềm năng bậc nhất khu vực Đông Nam Á trong vài năm tới. Nắm được xu thế tất yếu đó, Công ty cổ phần ô tô TMT đã có những chiến lược cho sự phát triển trung và dài hạn đối với thị trường xe ô tô điện này.

Hiện tại, dây chuyền máy móc xe điện tại nhà máy của chúng tôi đã lắp ráp xong và sản xuất được hơn 2.653 xe ô tô điện đến hết năm 2025.

Năm 2025 với sự định hướng cho xe điện, Công ty chúng tôi đã phát triển được 20 showroom 3S xe ô tô điện đạt chuẩn tại hầu hết các tỉnh thành. định hướng sang năm 2026, mục tiêu Công ty đề ra sẽ tiếp tục phát triển và xây dựng các Show room đạt chuẩn 3S cho xe ô tô điện trải khắp 64 tỉnh thành.

Sản xuất lắp ráp và phân phối dòng xe ô tô tải vẫn luôn là cốt lõi giá trị của công ty TMT, TMT định hướng trong 5 năm tới sẽ đưa những dòng xe tải nặng, tải nhẹ tốt nhất và giá cả cạnh tranh đến với người dùng Việt để khẳng định thương hiệu đi đầu tại Việt Nam.

Trở thành 1 trong những công ty đứng đầu ở Việt Nam về xe ô tô tải, xe điện với hệ thống cơ sở hạ tầng cho trạm sạc và đại lý phủ khắp cả nước. TMT sẽ hướng tới đầu tư xây dựng nhà máy Pin cho xe điện và nhà máy năng lượng điện sạch (năng lượng mặt trời) để đón đầu xu thế chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu.

Xây dựng từ 3 đến 5 cơ sở tình thương cho những hoàn cảnh còn khó khăn, với chiết lý kinh doanh cần đi đôi với cống hiến cho xã hội, Công ty TMT luôn hướng tới những giá trị nhân văn khi mang sản phẩm tốt nhất tới người tiêu dùng.

#### **4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)**

Công ty cổ phần ô tô TMT từ khi thành lập tới nay, luôn là một trong những doanh nghiệp đi đầu toàn quốc về những giá trị mang lại cho quốc gia, xã hội và môi trường. Chúng tôi đưa ra các mục tiêu phát triển bền vững để đảm bảo Công ty duy trì tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, Cụ thể:

##### **✓ Về môi trường:**

- Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.
- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai
- Hướng tới sản xuất xe ô tô điện để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hiệu ứng nhà kính
- Với hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, cũng đảm bảo lượng điện sạch, Công ty chúng tôi đã có tầm nhìn và kế hoạch dài hạn đến năm 2050 về việc phát triển, xây dựng dự án năng lượng điện sạch mặt trời.

##### **✓ Về xã hội và Cộng đồng:**

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người
- Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.
- Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.
- Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

**5. Các rủi ro/Risks:** (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do tình hình thế giới năm 2025 chuyển biến nhanh, khó lường, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt dự báo; những hệ lụy của suy thoái kinh tế, xung đột địa chính trị kéo dài, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu và chính sách tiền tệ thận trọng của nhiều nền kinh tế lớn, những yếu tố này đã ảnh hưởng đến thương mại quốc tế, chi phí logistics, nhu cầu tiêu dùng tại nhiều quốc gia và gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2026 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXKD 2025	KQSXKD 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.103,62	2.325,79	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	63,20	-324,62	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	0	0,00042	
4	Thuế TNDN hoãn lại	Tỷ đồng	0,35883	0,738	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	62,84	-325,36	
6	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng	-0,26	-0,153	

(Theo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:

Năm 2025, tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát, các lĩnh vực kinh tế trọng điểm đều rơi vào suy giảm, đặc biệt là lĩnh vực Bất động sản, sản xuất, logistic ... Trong khi sản phẩm của TMT là xe ô tô tải – Tư liệu sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực trên.

Tuy nhiên bằng các quyết sách mạnh mẽ của Ban Tổng giám đốc đề ra cho năm 2025 đã đạt được những kết quả kinh doanh tích cực, sản lượng tiêu thụ đạt 4.416 xe đã khắc phục một phần lỗ lũy kế tại năm 2024.

Năm 2025, Doanh thu thuần đạt 2.103,62 tỷ ứng với 54,80% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế 62,84 tỷ ứng 23,28% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do thị trường bất động sản (BDS) đóng băng, tiềm ẩn rủi ro: Kinh tế rơi vào tình trạng giảm phát, dẫn đến các dự án cơ sở hạ tầng bị trì trệ, bất động sản đóng băng tình trạng thất nghiệp tăng cao do không có việc làm, người dân thắt chặt chi tiêu... Điều này khiến lượng tiêu thụ ô tô thương mại giảm mạnh bất chấp giá bán xe đã giảm rất sâu (các doanh nghiệp cạnh tranh chủ yếu về giá) vì vậy mà sản lượng bán xe không hoàn thành kế hoạch. Tổng sản lượng bán xe là 4.416 xe tương đương 54,69% so với kế hoạch 8.075 xe.

Doanh thu thuần năm 2025 đạt 2.103,62 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2024 là 2.325,79 tỷ. Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 62,84 tỷ tăng so với cùng kỳ năm 2024 (là 325,36 tỷ) gần 618 % là do năm 2025 Công ty Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng.

Với các quyết sách mạnh mẽ của Ban Tổng giám đốc công ty, Kế hoạch năm 2026 của TMT sản lượng tiêu thụ 26.766 xe với doanh thu 3.652 tỷ, lợi nhuận dự kiến 216,8 tỷ

## 2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch HĐQT	3.882.849	10,41
3	Bùi Quốc Hưng	Phó Tổng Giám Đốc	47.366	0,127
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng TCKT	0	0
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2022-2027	11.550	0,031

Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 483 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kinh doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận sản xuất tính theo khoán sản phẩm thực hiện trong tháng.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)

## 4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/Total asset	1.465,76	1.482,84	101,17%
Doanh thu thuần/Net revenue	2.325,79	2.103,62	90,45%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	-326,25	49,16	15,07%
Lợi nhuận khác/ Other profits	1,63	14,04	861,35%
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	-324,62	63,20	19,47%
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	-325,36	62,84	19,31%

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú/ <i>Note</i>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,01	1,03	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset - Inventories</i> )/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Debt</i> )	0,560	0,614	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> )	0,92	0,88	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owners' Equity ratio</i> )	12,04	7,46	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods sold/Average inventory</i> )	4,945	4,198	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	1,587	1,419	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	-0,1399	0,030	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	-2,8952	0,3585	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	-0,2220	0,0424	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	-0,1403	0,0234	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.**

a) **Cổ phần/ Shares:**

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần

- Loại cổ phiếu quỹ: 409.700 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

**b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:**

➤ **Cổ đông trong nước:**

- Cơ cấu cổ đông trong nước

+ Cá nhân:

Số cổ đông: 879

Số cổ phiếu: 34.998.421 cổ phiếu

Tỷ lệ: 94,90%

+ Tổ chức:

Số cổ đông: 9

Số cổ phiếu: 1.026.779 cổ phiếu (Không bao gồm cổ phiếu quỹ)

Tỷ lệ: 2,78%

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,36%
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,53%
Lê Tiến Phan	4.370.061	11,85%
Lê Thị Ngà	3.357.160	9,10%
Bùi Thị Huế	3.724.829	10,10%
Bùi Thị Hồng Nhung	2.770.000	7,51%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

➤ **Cổ đông nước ngoài:**

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

+ Cá nhân:

Số cổ đông: 39

Số cổ phiếu: 89.723 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,243%

+ Tổ chức:

Số cổ đông: 16

Số cổ phiếu: 817.573 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,217 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2025

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company***

**6.1. Tác động lên môi trường:**

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

*6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:*

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

*6.3. Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:* chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

*6.4. Tiêu thụ nước:*

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

*6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:*

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

*6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 480 lao động, Mức lương bình quân 13.2 tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBCNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

*6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.*

*6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	8.075	4.416	54,69%
A	Xe tải nặng	Chiếc	1.215	104	8,56%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	3.456	3.078	89,06%
C	Xe điện	Chiếc	3.404	1.234	36,25%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	3.838.706	2.103.620	54,80%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	297.310	63.202	21,258%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	269.979	62.843	23,277%
5	Chia cổ tức	%	-	-	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	384.327	266.144	69,25%
7	Lương bình quân	Tr đồng	16,2	14,5	89,51%

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 62,843 tỷ ứng 23,27% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải và xe điện không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 3.078 xe tương đương với 89,06% so với kế hoạch 3.456 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 8,56% so với kế hoạch 1.215 xe, sản lượng xe ô tô điện đạt 36,25% so với kế hoạch năm 2025 đề ra.

- Doanh thu thuần đạt tương ứng với 54,80% so với kế hoạch 2025 chủ yếu do yếu tố khách quan liên quan đến tiến độ giao hàng của nhà cung cấp vào thời điểm cuối năm, dẫn đến thiếu hụt nguồn cung các dòng xe tải trên 10 tấn, là nhóm sản phẩm có giá trị và tỷ trọng doanh thu lớn của Công ty.

- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HĐQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp. Sản lượng bán hàng năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh tranh. Các sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có giá thành cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh và biên lợi nhuận của Công ty.

- Doanh thu tài chính tăng khoảng 4,2 tỷ tương đương 93% chủ yếu Công ty đã linh hoạt sử dụng các công cụ tài chính hiệu quả dẫn đến doanh thu tài chính tăng, đồng thời ghi nhận thêm một số khoản thu nhập tài chính khác

- Chi phí tài chính giảm khoảng 53,8 tỷ đồng, tương ứng 50% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu tăng do Công ty đã cải thiện được chính sách mua hàng, kiểm soát tốt hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản vay ngân hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt khoảng 4,8 tỷ và 16,7 tỷ tương ứng với mức giảm 6% và 25% so với cùng kỳ năm 2024 do Công ty đã có những chính sách quyết liệt quản trị chi phí, tái cấu trúc lại toàn bộ khâu sản xuất, tránh lãng phí. Thực hiện kiểm soát ngân sách chặt chẽ theo từng bộ phận, gắn trách nhiệm chi phí với hiệu quả hoạt động.

## 2. Tình hình tài chính/Financial Situation

### a) Tình hình tài sản/Assets

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2025 đạt 1.482,835 tỷ đồng. So với năm 2024, tổng tài sản tăng 17 tỷ đồng tương đương 1,16%.

- Tại ngày 31/12/2025, vốn chủ sở hữu là 175,285 tỷ đồng tăng 62,9 tỷ đồng tương ứng tăng 55,98% so với năm 2024.

**b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable**

- Tổng nợ phải tại 31/12/2025 là 1.307,54 tỷ đồng giảm 45,84 tỷ đồng tương đương 3,39% so với năm 2024. Nguyên nhân do nợ phải trả dài hạn năm 2025 giảm.

- Trong năm 2025 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá là 1.704 tỷ đồng.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.**

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future**

**4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2026 so với 2025
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	4.416	26.766	
a	- Xe thương mại	Chiếc	3.182	4.566	43,49%
b	- Xe ô tô điện	Chiếc	1.234	2.200	78,28%
c	- Xe máy điện	Chiếc	0	20.000	
d	- Trạm sạc điện	Trạm	0	2.100	
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	2.103.620	3.652.000	82,48%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	63.202	216.815	243,05%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	62.843	216.815	245,01%
5	Chia cổ tức	Tr đồng	-	-	-
6	Nộp Ngân sách Nhà nước	%	266.144	528.000	98,39%
7	Lương bình quân/ người	Tr đồng	14,5	16,2	11,72%

**4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác**

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified): Không có**

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*:

- Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

- Công ty thuê bên kiểm soát thứ ba được Nhà nước chỉ định để tư vấn và giám sát. Hệ thống xử lý rác thải và môi trường được xử lý đúng theo quy trình để đạt đủ tiêu chuẩn do Nhà nước quy định.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*:

Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ *Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)***

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.

- Công tác đầu tư: Không

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance**

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors**

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

## V. Quản trị công ty/Corporate governance

### 1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2024 (%)
1	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Phó chủ tịch HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
4	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	47.366	0,13%
5	Ông/Mr Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT	0	0%
6	Ông/Mr Mai Tiến	Ủy viên HĐQT	0	0%
7	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

#### b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

#### c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

#### d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

### 2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

#### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		

4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng BKS		1.056	0,00	Bổ nhiệm 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		3.357.160	9,1	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Thành viên Ban KS		564.525	1.51	Bổ nhiệm 14/12/2021

*b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee**

*a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ Salary, rewards, remuneration and benefits:*

- Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,841 tỷ đồng đạt 61,37% so với tổng mức thù lao mà Đại hội đồng cổ đông năm 2025 thông qua (Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thù lao của HĐQT, ban kiểm soát năm 2025 là 3 tỷ đồng).

*b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/ Share transactions by internal shareholders:*

**Không phát sinh giao dịch.**

**c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders:**

- Trong năm 2025 có thực hiện giao dịch với cổ đông nội bộ là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần ô tô TMT với tổng số tiền 150.096.427.987 (VNĐ)

*d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:*

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements**

**1. Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions:** Chấp nhận toàn phần.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ Audited financial statements**

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán NVA – Chi nhánh phía Bắc, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <https://tmt-vietnam.com/tmt-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-nam-2025-da-kiem-toan/>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.113.907.062.368</b>	<b>1.089.190.400.455</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>364.754.428.065</b>	<b>283.919.204.148</b>
1.	Tiền	111		129.754.428.065	283.919.204.148
2.	Các khoản tương đương tiền	112		235.000.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>919.600</b>	<b>18.310.880.446</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(153.930)	(484.930)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	18.310.291.846
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>291.677.106.827</b>	<b>279.429.338.600</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	78.467.759.672	80.290.525.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	39.396.973.428	81.803.826.717
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	600.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	189.423.254.354	133.880.333.038
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(16.210.880.627)	(16.545.346.547)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>449.566.427.843</b>	<b>485.373.748.043</b>
1.	Hàng tồn kho	141		466.080.787.853	489.026.425.314
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16.514.360.010)	(3.652.677.271)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.908.180.033</b>	<b>22.157.229.218</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	3.226.088.151	2.433.483.674
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.533.969.865	16.811.443.672
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	148.122.017	2.912.301.872
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>368.928.077.157</b>	<b>376.579.098.636</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.150.987.955</b>	<b>110.000.000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.150.987.955	110.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>190.068.226.562</b>	<b>199.013.984.320</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	179.096.733.102	197.049.564.820
	- Nguyên giá	222		402.854.198.749	408.128.857.162
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(223.757.465.647)	(211.079.292.342)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	9.385.622.717	-
	- Nguyên giá	225		9.499.897.918	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(114.275.201)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.585.870.743	1.964.419.500
	- Nguyên giá	228		2.983.945.000	2.983.945.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.398.074.257)	(1.019.525.500)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>83.442.366.901</b>	<b>85.586.218.470</b>
1.	Nguyên giá	231		102.543.081.684	102.455.790.573
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.100.714.783)	(16.869.572.103)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>7.102.690.240</b>	<b>934.752.030</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.102.690.240	934.752.030
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>87.163.805.499</b>	<b>90.934.143.816</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	79.660.065.576	81.929.655.910
5.	Lợi thế thương mại	269	V.15	7.503.739.923	9.004.487.906
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.482.835.139.525</b>	<b>1.465.769.499.091</b>

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.307.549.567.698</b>	<b>1.353.393.475.424</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.082.559.558.878</b>	<b>1.078.784.860.073</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	521.758.289.725	309.121.997.868
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	66.382.609.983	116.239.719.246
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	10.048.795.164	61.946.281.296
4.	Phải trả người lao động	314		4.298.255.303	7.176.202.440
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	11.916.647.314	11.315.659.625
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	14.421.080.168	129.478.436.280
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	453.150.418.944	442.913.101.041
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		583.462.277	593.462.277
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>224.990.008.820</b>	<b>274.608.615.351</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	18.003.190.909
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.18	-	34.322.754.712
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.21	29.462.000.000	33.600.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	193.612.892.346	187.126.387.326
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.915.116.474	1.556.282.404
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.285.571.827</b>	<b>112.376.023.667</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>175.285.571.827</b>	<b>112.376.023.667</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(207.109.826.349)	(269.979.960.169)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(269.979.960.169)	55.221.963.981
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		62.870.133.820	(325.201.924.150)
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66.154.126	26.739.786
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.482.835.139.525</b>	<b>1.465.769.499.091</b>

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>2.110.834.798.099</b>	<b>2.337.998.631.718</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.214.282.667	12.207.129.643
<b>3.</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.103.620.515.432</b>	<b>2.325.791.502.075</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.887.248.176.185	2.400.338.965.150
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>216.372.339.247</b>	<b>(74.547.463.075)</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.644.997.133	4.479.780.414
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	52.293.881.808	92.397.864.345
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>34.600.466.798</i>	<i>65.289.195.888</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	69.619.545.009	75.408.656.812
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	53.939.931.715	88.371.906.828
<b>11.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>49.163.977.848</b>	<b>(326.246.110.646)</b>
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	23.625.866.364	4.265.593.779
13.	Chi phí khác	32	VI.07	9.587.461.983	2.636.355.753
<b>14.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.038.404.381</b>	<b>1.629.238.026</b>
<b>15.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>63.202.382.229</b>	<b>(324.616.872.620)</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	419.222
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	358.834.069	738.064.578
<b>18.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>62.843.548.160</b>	<b>(325.355.356.420)</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		62.870.133.820	(325.201.924.150)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(26.585.660)	(153.432.270)
<b>21.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>1.704</b>	<b>(8.818)</b>
<b>22.</b>	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>VI.11</b>	<b>1.704</b>	<b>(8.818)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		63.202.382.229	(324.616.872.620)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		22.179.167.789	34.217.706.167
-	Các khoản dự phòng	03		14.089.636.545	2.659.157.214
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3.457.449.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.837.230.216	17.033.442.984
-	Chi phí lãi vay	06		34.600.466.798	65.289.195.888
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		140.908.883.577	(201.959.921.367)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.545.746.032	(73.765.275.298)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.945.637.461	915.646.174.679
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59.403.537.607)	283.576.548.876
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.493.959.040	13.170.373.489
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(35.224.627.614)	(64.875.034.766)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.131.042.097)	(20.619.451.818)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(239.933.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		67.125.018.792	850.933.480.795
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.140.416.044)	(7.472.793.450)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	500.212.424
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600.000.000)	(19.329.652.696)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.310.291.846	5.007.995.911
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	64.857.124.354
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.601.832.045	2.161.964.035
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		3.171.707.847	45.724.850.578

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.314.572.273	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.005.711.864.493	1.688.016.178.397
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.998.487.939.488)	(2.329.640.182.132)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.538.497.278</b>	<b>(641.624.003.735)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>80.835.223.917</b>	<b>255.034.327.638</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>283.919.204.148</b>	<b>28.898.799.083</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(13.922.573)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>364.754.428.065</b>	<b>283.919.204.148</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, Xã Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, phường Hoà Xuân, Thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm sạc Việt Nam	Tầng 9+10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

(\*) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tiếp tục tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/7/2026.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 556 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 510 người).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và áp dụng thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **03. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

##### *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

##### *Khấu hao*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 27 năm
-----------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con, công ty liên kết tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ.

Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được

thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng, cộng tác viên (tiền lương, thưởng, chi phí hoa hồng, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; dịch vụ mua ngoài (dịch vụ quảng cáo, mua quà tặng,...) và chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, chi phí khác...).

***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài và các loại thuế, phí và lệ phí khác; dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, tuyển dụng, phí ngân hàng,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, nước uống, chi phí khác,...).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

***Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:***

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

***Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***

**Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:**

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	129.754.428.065	283.919.204.148
+ Tiền mặt	420.340.941	398.539.077
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.334.087.124	283.520.665.071
- Các khoản tương đương tiền (*)	235.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>364.754.428.065</u></b>	<b><u>283.919.204.148</u></b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

- + Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện
  - + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín
- Cộng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	679.000	513.600	679.000	367.200
	394.530	406.000	394.530	221.400
<b>Cộng</b>	<b>1.073.530</b>	<b>919.600</b>	<b>1.073.530</b>	<b>588.600</b>
		<b>(153.930)</b>		<b>(484.930)</b>
				<b>(311.800)</b>
				<b>(173.130)</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Đầu tư ngắn hạn**
  - Tiền gửi có kỳ hạn
- Cộng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.310.291.846</b>	<b>18.310.291.846</b>

Đơn vị tính: VND

### 03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>78.467.759.672</b>	<b>80.290.525.392</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	20.615.548.150	7.153.056.942
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.208.271.339	10.542.458.210
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	-	4.525.000.000
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	33.964.894.408	42.378.841.889
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	14.679.045.775	15.691.168.351
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>78.467.759.672</b>	<b>80.290.525.392</b>

Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	29.823.819.489	13.319.586.859
<b>Cộng</b>	<b>29.823.819.489</b>	<b>13.319.586.859</b>

### 04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>39.396.973.428</b>	<b>81.803.826.717</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	20.587.693.642	16.826.118.550
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	-	5.437.102.147
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	10.043.483.715	4.373.970.700
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	6.953.523.346
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.391.825.371	48.213.111.974
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.396.973.428</b>	<b>81.803.826.717</b>

Chi tiết trả trước cho người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	30.631.177.357	23.804.641.896
<b>Cộng</b>	<b>30.631.177.357</b>	<b>23.804.641.896</b>

### 05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>600.000.000</b>	-	-	-
- Bà Bùi Thị Huế (*)	600.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	-	-	-

(\*): Khoản cho Bà Bùi Thị Huế vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2025/TMT - CVV ngày 01/07/2025 kỳ hạn cho vay 6 tháng số tiền là 600.000.000 đồng và với mức lãi suất 7,5%/năm.

## 06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>189.423.254.354</b>	<b>(10.174.873.055)</b>	<b>133.880.333.038</b>	<b>(11.219.595.941)</b>
- Tạm ứng	852.598.564	-	16.396.845.292	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.827.763.258	-	37.015.290.500	-
+ Ký quỹ L/C tại các ngân hàng thương mại	31.283.920.014	-	37.015.290.500	-
+ Tiền gửi tiết kiệm làm tài sản đảm bảo (*)	141.281.043.244	-	-	-
+ Ký quỹ ký cược khác	262.800.000	-	-	-
- Phải thu khác	15.742.892.532	(10.174.873.055)	80.468.197.246	(11.219.595.941)
+ Lãi dự thu	1.615.272.857	-	187.743.027	-
+ Phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	-	62.235.000.000	-
+ Tata motor Co., Ltd	-	-	1.861.015.099	-
+ Trần Lê Cường	9.627.691.607	(9.627.691.607)	9.627.691.607	(9.627.691.607)
+ Nhà máy Cơ khí 120	-	-	500.000.000	(500.000.000)
+ Các khoản phải thu khác	4.499.928.068	(547.181.448)	6.056.747.513	(1.091.904.334)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.150.987.955</b>	<b>-</b>	<b>110.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	542.994.488	-	110.000.000	-
- Phải thu khác	607.993.467	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>190.574.242.309</b>	<b>(10.174.873.055)</b>	<b>133.990.333.038</b>	<b>(11.219.595.941)</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3 – 6,0%/năm đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng tại các ngân hàng thương mại.

## 07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy cơ khí 120	-	-	500.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	-	-	602.975.940	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Thảo	-	-	300.000.000	-
- Trần Lê Cường	9.627.691.607	-	9.627.691.607	-
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	-
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	-	293.267.135	1.447.981.021	-
- Các đối tượng khác	3.971.076.375	-	1.161.318.199	-
<b>Cộng</b>	<b>16.504.147.762</b>	<b>293.267.135</b>	<b>16.545.346.547</b>	<b>-</b>

## 08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	4.026.189.170	-	43.625.444.527	-
- Nguyên liệu, vật liệu	31.889.853.424	-	50.564.588.986	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.551.151.417	-	79.319.187.081	-
- Thành phẩm	164.965.868.318	(2.011.816.449)	67.726.705.295	(689.335.765)
- Hàng hoá	99.775.419.321	(1.771.293.925)	122.394.030.582	(1.043.431.435)
- Hàng gửi bán	102.872.306.203	(12.731.249.636)	125.396.468.843	(1.919.910.071)
<b>Cộng</b>	<b>466.080.787.853</b>	<b>(16.514.360.010)</b>	<b>489.026.425.314</b>	<b>(3.652.677.271)</b>

## 09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	7.102.690.240	934.752.030
+ Mua sắm	254.370.911	886.500.000
+ Chi phí XD CB dở dang khác	6.848.319.329	48.252.030
<b>Cộng</b>	<b>7.102.690.240</b>	<b>934.752.030</b>

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>197.225.646.594</b>	<b>160.334.884.938</b>	<b>39.092.647.449</b>	<b>6.683.562.908</b>	<b>4.792.115.273</b>	<b>408.128.857.162</b>
- Mua trong năm	2.271.483.785	6.838.854.478	1.010.311.737	78.013.468	-	10.198.663.468
- Đầu tư XDCB hoàn thành	328.437.351	802.495.121	758.590.320	533.314.255	-	2.422.837.047
- Thanh lý, nhượng bán	(918.106.401)	(14.735.333.266)	(1.335.257.169)	-	(171.148.300)	(17.159.845.136)
- Giảm khác (*)	(302.170.295)	-	(108.453.183)	(325.690.314)	-	(736.313.792)
- Phân loại lại	-	-	-	743.934.545	(743.934.545)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>198.605.291.034</b>	<b>153.240.901.271</b>	<b>39.417.839.154</b>	<b>7.713.134.862</b>	<b>3.877.032.428</b>	<b>402.854.198.749</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>76.456.339.324</b>	<b>100.266.200.416</b>	<b>26.348.780.274</b>	<b>3.974.598.055</b>	<b>4.033.374.273</b>	<b>211.079.292.342</b>
- Khấu hao trong năm	4.326.480.864	10.068.022.245	2.731.026.484	841.932.137	-	17.967.461.730
- Thanh lý, nhượng bán	(918.106.401)	(3.267.194.584)	(936.803.760)	-	(171.148.300)	(5.293.253.045)
- Giảm khác	-	16.973.183	(13.008.563)	-	-	3.964.620
- Phân loại lại	265.871.351	217.967.600	(783.548.806)	284.903.400	14.806.455	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.130.585.138</b>	<b>107.301.968.860</b>	<b>27.346.445.629</b>	<b>5.101.433.592</b>	<b>3.877.032.428</b>	<b>223.757.465.647</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>120.769.307.270</b>	<b>60.068.684.522</b>	<b>12.743.867.175</b>	<b>2.708.964.853</b>	<b>758.741.000</b>	<b>197.049.564.820</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>118.474.705.896</b>	<b>45.938.932.411</b>	<b>12.071.393.525</b>	<b>2.611.701.270</b>	<b>-</b>	<b>179.096.733.102</b>

(\*) Trong năm, tài sản cố định giảm nguyên giá theo Hồ sơ quyết toán hạng mục Xây lắp ngày 23/6/2025 của Hợp đồng thi công trọn gói số 01/2020/TMT-LM ngày 17/1/2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 205.873.540.661 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 118.499.191.681 đồng và 85.602.996.598 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Tăng trong năm	9.499.897.918	9.499.897.918
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>9.499.897.918</b>	<b>9.499.897.918</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	114.275.201	114.275.201
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>114.275.201</b>	<b>114.275.201</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<b>9.385.622.717</b>	<b>9.385.622.717</b>

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.983.945.000	2.983.945.000
<i>Số dư cuối năm</i>	2.983.945.000	2.983.945.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.019.525.500	1.019.525.500
- Khấu hao trong năm	378.548.757	378.548.757
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>1.398.074.257</b>	<b>1.398.074.257</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	1.964.419.500	1.964.419.500
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<b>1.585.870.743</b>	<b>1.585.870.743</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 318.439.000 đồng.

**13. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>102.455.790.573</b>	<b>87.291.111</b>	-	<b>102.543.081.684</b>
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	50.051.043.097	87.291.111	-	50.138.334.208
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>16.869.572.103</b>	<b>2.231.142.680</b>	-	<b>19.100.714.783</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	15.508.672.005	2.145.848.564	-	17.654.520.569
- Thiết bị dụng cụ quản lý	1.360.900.098	85.294.116	-	1.446.194.214
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>85.586.218.470</b>	-	<b>(2.143.851.569)</b>	<b>83.442.366.901</b>
- Quyền sử dụng đất	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Nhà cửa, công trình kiến trúc	34.542.371.092	-	(2.058.557.453)	32.483.813.639
- Thiết bị dụng cụ quản lý	623.847.378	-	(85.294.116)	538.553.262

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số bất động sản đầu tư có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 102.543.081.684 đồng và 83.442.366.901 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

**14. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.226.088.151</b>	<b>2.433.483.674</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	161.486.703	-
- Chi phí thuê mặt bằng	145.454.545	-
- Chi phí vận chuyển xe	1.761.175.890	2.433.483.674
- Phần mềm hoá đơn	26.680.000	-
- Các khoản khác	1.131.291.013	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>79.660.065.576</b>	<b>81.929.655.910</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.237.399.831	2.303.662.995
- Chi phí sửa chữa	1.974.400.038	1.986.424.454
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10.764.901.858	11.182.273.870
- Chi phí thuê văn phòng	35.100.063.496	35.795.490.579
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	695.454.522	859.090.890
- Chi phí thử nghiệm	3.460.844.899	4.861.740.944
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	15.509.204.813	14.192.830.485
- Chi phí dự án xe điện	3.793.282.237	8.345.220.925
- Các khoản khác	6.124.513.882	2.402.920.768
<b>Cộng</b>	<b>82.886.153.727</b>	<b>84.363.139.584</b>

**15. Lợi thế thương mại**

	<b>Cộng</b>
<b>Công ty Cổ phần Thương mại DV Tổng hợp Ngọc Anh</b>	<b>9.004.487.906</b>
Tăng trong năm	-
Phân bổ trong năm	1.500.747.983
<b>Giá trị còn lại cuối năm</b>	<b>7.503.739.923</b>

**Giá trị còn lại đầu năm**  
Tăng trong năm  
Phân bổ trong năm  
**Giá trị còn lại cuối năm**

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>442.913.101.041</b>	<b>442.913.101.041</b>	<b>1.898.100.918.154</b>	<b>1.887.863.600.251</b>	<b>453.150.418.944</b>	<b>453.150.418.944</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<b>437.471.358.541</b>	<b>437.471.358.541</b>	<b>1.380.050.991.711</b>	<b>1.366.841.904.764</b>	<b>450.680.445.488</b>	<b>450.680.445.488</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(a)</sup>	234.813.718.054	234.813.718.054	454.535.588.208	521.396.816.518	167.952.489.744	167.952.489.744
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(b)</sup>	174.573.125.693	174.573.125.693	554.290.874.131	464.771.070.610	264.092.929.214	264.092.929.214
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	17.043.130.320	17.043.130.320	251.791.391.499	263.651.899.479	5.182.622.340	5.182.622.340
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội <sup>(c)</sup>	908.778.250	908.778.250	27.207.826.830	19.667.117.290	8.449.487.790	8.449.487.790
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(d)</sup>	10.132.606.224	10.132.606.224	92.225.311.043	97.355.000.867	5.002.916.400	5.002.916.400
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	<b>515.579.952.987</b>	<b>515.579.952.987</b>	-	-
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	-	-	262.869.192.000	262.869.192.000	-	-
+ Ông Trịnh Văn Chiến	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	46.289.527.987	46.289.527.987	-	-
+ Ông Lê Tiến Phan	-	-	86.421.233.000	86.421.233.000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>5.441.742.500</b>	<b>5.441.742.500</b>	<b>2.469.973.456</b>	<b>5.441.742.500</b>	<b>2.469.973.456</b>	<b>2.469.973.456</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(e)</sup>	5.441.742.500	5.441.742.500	-	5.441.742.500	-	-
+ Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chatlease – Chi nhánh Hà Nội <sup>(g)</sup>	-	-	2.469.973.456	-	2.469.973.456	2.469.973.456

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay dài hạn</b>						
<b>b.1. Vay dài hạn</b>	187.126.387.326	187.126.387.326	120.349.880.802	113.863.375.782	193.612.892.346	193.612.892.346
- <i>Vay ngân hàng</i>	187.126.387.326	187.126.387.326	112.141.969.000	111.393.402.326	187.874.954.000	187.874.954.000
	4.182.785.327	4.182.785.327	-	4.182.785.327	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (c)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	4.182.785.327	-	-
- <i>Vay cá nhân</i> <sup>(a)</sup>	182.943.601.999	182.943.601.999	112.141.969.000	107.210.616.999	187.874.954.000	187.874.954.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	8.335.069.000	-	78.335.069.000	78.335.069.000
+ Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	-	4.000.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	103.806.900.000	-	103.806.900.000	103.806.900.000
+ Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	-	43.210.616.999	-	-
<b>b.2 Nợ thuê tài chính</b>	-	-	8.207.911.802	2.469.973.456	5.737.938.346	5.737.938.346
+ Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội <sup>(a)</sup>	-	-	8.207.911.802	2.469.973.456	5.737.938.346	5.737.938.346
<b>Cộng</b>	<b>630.039.488.367</b>	<b>630.039.488.367</b>	<b>2.018.450.798.956</b>	<b>2.001.726.976.033</b>	<b>646.763.311.290</b>	<b>646.763.311.290</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2025/134960/HĐTD ngày 23/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 6,0% đến 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4832-01 ngày 31/3/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6,5% đến 7,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11442/25MB/HDTD ngày 08/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,2% đến 8,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/CTD/VCBBD-TMT ngày 13/01/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm 7,0%/năm. Hạn mức nêu trên còn bao gồm khoản nợ Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2024/CV/VCBBD-TMT ngày 06/12/2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện/ ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- (e): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư vận phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
  - Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (f): Khoản vay cá nhân dài hạn để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 6,5 - 8,5%/năm.
- (g): Khoản thuế tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội số C251151012 ngày 11/12/2025 kỳ hạn thuế 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.

## 17. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>521.758.289.725</b>	<b>521.758.289.725</b>	<b>309.121.997.868</b>	<b>309.121.997.868</b>
- Sinostruk Import & Export Co.,Ltd.	409.608.741.121	409.608.741.121	237.184.748.447	237.184.748.447
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co., Ltd.	11.749.130	11.749.130	12.632.414.400	12.632.414.400
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	-	-	5.502.152.596	5.502.152.596
- Weichai Singapore PTE., Ltd	-	-	5.228.628.885	5.228.628.885
- Dongfeng Automobile Co., Ltd	28.303.408.563	28.303.408.563	9.493.137.543	9.493.137.543
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co., Ltd	-	-	6.019.287.716	6.019.287.716
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.411.835.149	3.411.835.149	3.509.959.001	3.509.959.001
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	11.817.632.105	11.817.632.105	248.999.001	248.999.001
- Starcharge Energy PTE.,Ltd.	15.148.885.400	15.148.885.400	-	-
- Saic GM Wuling Automobile Company Limited	9.483.608.482	9.483.608.482	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.468.044.210	2.468.044.210	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	7.230.815.828	7.230.815.828	10.150.000	10.150.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	34.146.629.897	34.146.629.897	29.292.520.279	29.292.520.279
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.003.190.909</b>	<b>18.003.190.909</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Số 1	-	-	6.661.975.449	6.661.975.449
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	-	-	4.568.002.134	4.568.002.134
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	-	-	6.773.213.326	6.773.213.326
<b>Cộng</b>	<b>521.758.289.725</b>	<b>521.758.289.725</b>	<b>327.125.188.777</b>	<b>327.125.188.777</b>

## Chi tiết các khoản phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	126.939.840	126.939.840	10.560.400	10.560.400
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	-	4.568.002.134	4.568.002.134
<b>Cộng</b>	<b>126.939.840</b>	<b>126.939.840</b>	<b>4.578.562.534</b>	<b>4.578.562.534</b>

## 18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8		66.382.609.983	116.239.719.246	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8		17.045.689.240	17.045.689.240	
- Công ty TNHH Ô tô KMT		4.744.651.938	1.506.787.958	
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN		247.271.130	5.898.616.043	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn		4.500.000	11.902.200.000	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn		1.314.835.242	4.604.210.536	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		43.025.662.433	75.282.215.469	
<i>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</i>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4		-	34.322.754.712	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyết		-	25.568.450.000	
<b>Cộng</b>		<b>66.382.609.983</b>	<b>150.562.473.958</b>	

## Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)		4.744.651.938	4.813.316.251	
- Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)		-	25.568.450.000	
<b>Cộng</b>		<b>4.744.651.938</b>	<b>30.381.766.251</b>	

Đơn vị tính: VND

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	47.044.719.558	135.793.830.570	174.660.117.773	-	8.178.432.355
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	110.877.852.474	110.877.852.474	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.899.946.354	10.257.178.608	12.325.920.886	-	831.204.076
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.912.301.872	-	74.543.469.310	71.779.289.455	148.122.017	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.394.217.737	-	8.131.042.097	-	263.175.640
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.948.732.407	6.475.113.354	8.648.327.668	-	775.518.093
- Thuế tài nguyên	-	465.000	5.385.000	5.385.000	-	465.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	658.200.240	2.014.353.360	2.672.553.600	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	89.925.196	89.925.196	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.912.301.872</b>	<b>61.946.281.296</b>	<b>340.057.107.872</b>	<b>389.190.414.149</b>	<b>148.122.017</b>	<b>10.048.795.164</b>

Đơn vị tính: VND

**20. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.916.647.314</b>	<b>11.315.659.625</b>
- Chi phí lãi vay	1.155.810.725	531.649.909
- Chi phí vận chuyển	1.857.826.192	1.173.058.340
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	5.000.000.000
- Chi phí LC	4.104.639.544	4.010.732.571
- Chi phí tư vấn bán hàng	3.548.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	1.250.370.853	600.218.805
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.916.647.314</b>	<b>11.315.659.625</b>

**21. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.421.080.168</b>	<b>129.478.436.280</b>
- Kinh phí công đoàn	1.594.525.900	603.562.600
- Bảo hiểm xã hội	-	17.416.500
- Bảo hiểm y tế	-	4.522.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.366.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.805.554.268	128.851.568.680
+ <i>Lãi vay phải trả</i>	-	2.143.665.566
+ <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8</i>	1.193.924.373	1.193.924.373
+ <i>Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng</i>	-	118.753.931.736
+ <i>Ông Bùi Văn Hữu</i>	4.198.178.359	4.198.178.359
+ <i>Các đối tượng khác</i>	7.413.451.536	2.561.868.646
<b>b. Dài hạn</b>	<b>29.462.000.000</b>	<b>33.600.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	29.462.000.000	33.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.883.080.168</b>	<b>163.078.436.280</b>

(\*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý.

**22. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>17.289.479.810</b>	<b>52.722.987.223</b>	<b>2.400.849.469</b>	<b>437.453.080.742</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	(325.201.924.150)	(153.432.270)	(325.355.356.420)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	2.498.976.758	(2.220.677.413)	278.299.345
<b>Số dư cuối năm</b>								
<b>trước</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>17.289.479.810</b>	<b>(269.979.960.169)</b>	<b>26.739.786</b>	<b>112.376.023.667</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>								
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	66.000.000	66.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	62.870.133.820	(26.585.660)	62.843.548.160
Tăng/ giảm do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>483.226.387</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>17.289.479.810</b>	<b>(207.109.826.349)</b>	<b>66.154.126</b>	<b>175.285.571.827</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000	33,00
+ Cổ phiếu quỹ	4.097.000.000	1,10	4.097.000.000	1,10
+ Các đối tượng khác	245.722.760.000	65,90	245.722.760.000	65,90
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- USD	USD	4.302.036,00	1.600,64
- EUR	EUR	23,00	44,00
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		3.754.348.264	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	355.016.201.465	964.437.791.622
- Doanh thu bán thành phẩm	1.750.518.206.340	1.367.830.280.224
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.300.390.294	5.730.559.872
<b>Cộng</b>	<b><u>2.110.834.798.099</u></b>	<b><u>2.337.998.631.718</u></b>

**Trong đó:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	94.996.543.577	1.004.618.716.658
<b>Cộng</b>	<b><u>94.996.543.577</u></b>	<b><u>1.004.618.716.658</u></b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	5.527.345.796	9.763.611.125
- Hàng bán bị trả lại	1.686.936.871	2.443.518.518
<b>Cộng</b>	<b><u>7.214.282.667</u></b>	<b><u>12.207.129.643</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	282.958.505.114	998.214.047.693
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.589.498.600.422	1.408.533.148.926
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.929.387.910	5.444.465.477
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.861.682.739	(11.852.696.946)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.887.248.176.185</u></b>	<b><u>2.400.338.965.150</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.029.361.875	2.133.604.622
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.781.925.092	2.345.746.372
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	811.015.319	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.694.847	429.420
<b>Cộng</b>	<b><u>8.644.997.133</u></b>	<b><u>4.479.780.414</u></b>

Đơn vị tính: VND

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	34.600.466.798	65.289.195.888
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.150.000	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	18.836.679.917
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.598.387.405	8.271.960.340
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	153.930	28.200
- Chi phí tài chính khác	82.723.675	-
<b>Cộng</b>	<b><u>52.293.881.808</u></b>	<b><u>92.397.864.345</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi từ thanh lý TSCĐ	321.936.043	83.636.364
- Nhập phụ tùng bảo hành miễn phí	4.582.563.508	-
- Chênh lệch giá khi bảo hành phụ tùng	27.745.113	-
- Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả (*)	17.814.363.805	-
- Tiền phạt thu được	24.737.700	-
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	806.085.000
- Các khoản khác	854.520.195	3.375.872.415
<b>Cộng</b>	<b><u>23.625.866.364</u></b>	<b><u>4.265.593.779</u></b>

(\*) Các khoản công nợ phải trả được xoá nợ theo quyết định Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT ngày 22/09/2025.

**07. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	414.004.053
- Xử lý công nợ	3.479.993.530	-
- Các khoản bị phạt	4.591.360.769	930.397.433
- Các khoản khác	1.516.107.684	1.291.954.267
<b>Cộng</b>	<b><u>9.587.461.983</u></b>	<b><u>2.636.355.753</u></b>

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>53.939.931.715</b>	<b>88.371.906.828</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	25.246.293.492	25.499.560.672
- Chi phí vật liệu quản lý	397.944.525	105.877.578
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.719.956.928	3.155.490.806
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.296.968.667	3.323.258.644
- Thuế, phí và lệ phí	61.486.800	111.823.156
- Lợi thế thương mại phân bổ	1.500.747.984	14.234.500.371
- Chi phí dự phòng	1.971.901.323	14.437.766.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.529.893.767	16.096.493.568
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.214.738.229	11.407.135.489
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>69.619.545.009</b>	<b>75.408.656.812</b>
- Chi phí nhân viên	28.325.914.436	16.315.564.812
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.979.587.044	1.006.714.482
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	176.026.124	196.753.598
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.096.948.171	738.266.704
- Chi phí bảo hành	4.372.822.680	1.661.848.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.099.655.552	40.084.157.785
- Chi phí khác bằng tiền	9.568.591.002	15.405.350.992
<b>Cộng</b>	<b>123.559.476.724</b>	<b>163.780.563.640</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	358.834.069	738.064.578
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>358.834.069</b>	<b>738.064.578</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	62.843.548.160	(325.201.924.150)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.843.548.160	(325.201.924.150)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.704</b>	<b>(8.818)</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	62.843.548.160	(325.201.924.150)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.843.548.160	(325.201.924.150)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.704</u></b>	<b><u>(8.818)</u></b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.988.150.491.041	493.409.168.689
- Chi phí nhân công	119.820.660.183	86.801.100.632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.678.419.805	19.983.205.796
- Lợi thế thương mại	1.500.747.984	14.234.500.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.475.599.302	92.716.099.704
- Chi phí khác bằng tiền	23.378.568.833	34.346.210.568
- Chi phí dự phòng	15.218.211.189	2.585.069.598
<b>Cộng</b>	<b><u>3.217.222.698.337</u></b>	<b><u>744.075.355.358</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 02. Giao dịch với các bên liên quan

### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

<u>Các cá nhân liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Mai Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng
Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 11,72%)
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 7,43%)
Bà Bùi Thị Huế	Cổ đông lớn (tỷ lệ sở hữu 9,99%)
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vợ ông Mai Tiến

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Ông Bùi Văn Hữu</b>		
- Vay	150.096.427.987	245.670.268.292
- Trả gốc vay	46.289.527.987	255.955.938.292
- Lãi vay	1.731.458.371	701.300.233
<b>Ông Vũ Đình Phóng</b>		
- Tạm ứng	91.265.964	-
<b>Ông Lê Tiến Phan</b>		
- Vay	86.421.233.000	75.909.402.000
- Trả gốc vay	129.631.849.999	38.959.043.115
- Lãi vay	-	685.971.758
<b>Bà Trịnh Thị Hồng Lê</b>		
- Vay	-	2.565.970.000
- Trả gốc vay	-	2.565.970.000
- Lãi vay	-	193.801.036
<b>Ông Bùi Quang Huy</b>		
- Tạm ứng	326.087.496	-
- Hoàn ứng	348.332.324	-
<b>Bà Bùi Thị Hồng Nhung</b>		
- Vay	271.204.261.000	70.000.000.000
- Trả gốc vay	262.869.192.000	-
<b>Bà Bùi Thị Huế</b>		
- Vay	-	22.426.225.682
- Trả gốc vay	-	23.776.406.187
- Lãi vay	-	385.880.232

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các thành viên chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ông Vũ Đình Phóng</b>	-	<b>9.088.057.500</b>
+ Phải thu khác ngắn hạn	-	9.088.057.500
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>-</b>	<b>9.088.057.500</b>
<b>Ông Bùi Văn Hữu</b>	<b>108.005.078.359</b>	<b>4.198.178.359</b>
+ Phải trả ngắn hạn khác	4.198.178.359	4.198.178.359
+ Vay nợ dài hạn	103.806.900.000	-
<b>Ông Lê Tiến Phan</b>	<b>685.971.758</b>	<b>43.896.588.757</b>
+ Phải trả ngắn hạn khác	685.971.758	685.971.758
+ Vay dài hạn	-	43.210.616.999
<b>Bà Bùi Thị Hồng Nhung</b>	<b>78.335.069.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
+ Vay dài hạn	78.335.069.000	70.000.000.000
<b>Bà Trịnh Thị Hồng Lê</b>	<b>1.527.402.431</b>	<b>1.476.786.036</b>
+ Phải trả ngắn hạn khác	244.417.431	193.801.036
+ Vay dài hạn	1.282.985.000	1.282.985.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>188.553.521.548</b>	<b>119.571.553.152</b>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
	<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>12.857.832.337</b>	<b>11.075.921.930</b>
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	5.724.946.153	5.444.100.769
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch	3.569.273.693	3.249.319.923
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên	1.578.145.837	1.026.766.456
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên	1.237.058.861	686.720.460
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên	603.963.349	529.014.322
Ông Mai Tiến	Thành viên	72.222.222	70.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên	72.222.222	70.000.000
	<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>533.121.644</b>	<b>817.893.168</b>
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban	478.010.533	418.473.350
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên	27.555.556	371.419.
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên	27.555.556	28.000.000
<b>Cộng</b>		<b>13.390.953.981</b>	<b>11.893.815.098</b>

### **Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

#### **Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4

Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn

#### **Mối quan hệ**

Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8

Ông Vũ Đình Phóng - Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 đến hết ngày 31/07/2025

Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn TMT

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>92.327.930.489</b>	<b>1.001.747.893.387</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	28.079.617.810	879.678.071.006
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	61.408.639.689	122.069.822.381
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trạm sạc Việt Nam	2.839.672.990	-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.668.613.088</b>	<b>2.870.823.271</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	120.000.000	142.210.183
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.548.613.088	2.728.613.088
<b>Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại</b>	<b>43.148.150</b>	<b>4.592.676.766</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	23.148.148	1.738.888.890
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	20.000.002	2.853.787.876
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>	<b>42.836.573.973</b>	<b>1.784.210.071</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	526.931.929
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	42.836.573.973	1.257.278.142

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>29.823.819.489</b>	<b>13.319.586.859</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	20.615.548.150	3.846.528.649
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.208.271.339	9.473.058.210
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30.631.177.357</b>	<b>23.804.641.896</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	20.587.693.642	16.851.118.550
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	10.043.483.715	6.953.523.346
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.159.102.322</b>	<b>1.168.700.283</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	999.102.322	1.008.700.283
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	160.000.000	160.000.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>61.614.099.168</b>	<b>38.292.929.038</b>

*Đơn vị tính: VND*

Số cuối năm

Số đầu năm

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>126.939.840</b>	<b>10.560.400</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	(*)	10.150.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	126.939.840	410.400
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>4.568.002.134</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	(*)	4.568.002.134
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.744.651.938</b>	<b>4.813.316.251</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	4.744.651.938	4.813.316.251
<b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>25.568.450.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	(*)	25.568.450.000
<b>Nhận ký quỹ, ký cược</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>5.671.591.778</b>	<b>35.760.328.785</b>

(\*) Không còn là bên liên quan tại ngày 31/12/2025.

### 03. Thuê hoạt động

#### Hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể huỷ ngang đã được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	794.523.600	794.523.600
Trên 1 năm đến 5 năm	3.178.094.400	3.178.094.400
Trên 5 năm	31.425.610.779	31.822.872.579
<b>Cộng</b>	<b>35.398.228.779</b>	<b>35.795.490.579</b>

Công ty thuê tầng 9, tầng 10 Toà nhà Coninco Tower, Số 04 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Hà Nội dưới hình thức thuê hoạt động. Thời hạn cho thuê 50 năm kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2020 và có khả năng gia hạn thêm. Tổng chi phí thuê là 41.510.000.000 đồng và không có thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp các Bên có thoả thuận khác.

### 04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

#### Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	364.754.428.065	-	283.919.204.148	-	364.754.428.065	283.919.204.148
Phải thu về cho vay	600.000.000	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.818.645.671	(16.210.880.627)	160.758.722.638	(16.545.346.547)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.073.530	(153.930)	18.311.365.376	(484.930)	919.600	18.310.880.446
<b>Cộng</b>	<b>460.174.147.266</b>	<b>(16.211.034.557)</b>	<b>462.989.292.162</b>	<b>(16.545.831.477)</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	521.758.289.725	327.125.188.777	(*)	(*)
Vay và nợ	646.763.311.290	630.039.488.367	(*)	(*)
Chi phí phải trả	11.916.647.314	11.315.659.625	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	12.805.554.268	128.851.568.680	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>1.193.243.802.597</b>	<b>1.097.331.905.449</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

(\*): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2025 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 06. Tài sản đảm bảo

### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.13).

### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2025.

## 07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	521.758.289.725	-	-	521.758.289.725
Vay và nợ	453.150.418.944	193.612.892.346	-	646.763.311.290
Chi phí phải trả	11.916.647.314	-	-	11.916.647.314
Các khoản phải trả khác	12.805.554.268	-	-	12.805.554.268
<b>Cộng</b>	<b>999.630.910.251</b>	<b>193.612.892.346</b>	<b>-</b>	<b>1.193.243.802.597</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	309.121.997.868	18.003.190.909	-	327.125.188.777
Vay và nợ	442.913.101.041	187.126.387.326	-	630.039.488.367
Chi phí phải trả	11.315.659.625	-	-	11.315.659.625
Các khoản phải trả khác	128.851.568.680	-	-	128.851.568.680
<b>Cộng</b>	<b>892.202.327.214</b>	<b>205.129.578.235</b>	<b>-</b>	<b>1.097.331.905.449</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## 11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nơi nhận:

Recipients:

- UBCK NN
- SGD CK HCM
- Lưu: VPCT, ...
- Archived:...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL  
REPRESENTATIVE  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)  
(Signature, full name and seal)

  
  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
**Bùi Văn Hữu**